

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm 2010
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9-9
Lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính của Công ty năm 2010, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 06/12/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn Nhà nước do ông Hoàng Nghĩa Đàn, ông Nguyễn Dung, ông Nguyễn Lộc, ông Nguyễn Khắc Quý làm đại diện là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ;
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % vốn điều lệ;
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % vốn điều lệ.

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phần phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 192.000.000.000 đồng trong đó vốn Nhà nước là 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 58,96%.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.38.299.443 – 08.38.292.971

Fax: 08.38.299.437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2010 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra

Công ty hiện có 3 Xí nghiệp và 2 chi nhánh hoạt động theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2007 , cụ thể :

Xí nghiệp Tân Á

- Mã chi nhánh:
- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08.38.776.104 Fax : 08.38.754.188

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Xí nghiệp Thành Mỹ

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.165 Fax : 0613.836.444

Xí nghiệp Long Biên

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.200 Fax : 0613.836.452

Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : 236 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3611.627 Fax : 0511.3611.647

Chi nhánh Miền Bắc

- Mã chi nhánh: 0300381564-007
- Địa chỉ : 10A Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 04.37.346.846 Fax : 04.37.346.813

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính ;

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Chủ tịch	05/7/2007	
- Ông Nguyễn Khắc Quý	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	
- Ông Trần Việt Anh	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	28/4/2010
- Ông Trịnh Quang Chiến	Việt Nam	Thành Viên	28/4/2010	

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Tổng giám đốc	06/7/2007	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	06/7/2007	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	20/6/2008	

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Ngô Quốc Hùng	Việt Nam	Thành viên	05/7/2007	
		Trưởng ban	29/4/2009	
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	05/7/2007	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	29/4/2009	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện

Việt Nam

01/9/2007

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC


HOÀNG NGHĨA ĐÀN

Số: 174/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.*

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 14/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các Báo cáo được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

**Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số : 0479/KTV

Kiểm toán viên**Lưu Vinh Khoa**

Chứng chỉ KTV số : 0166/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		796.535.649.663	594.731.403.812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	122.039.252.928	93.082.828.440
1. Tiền	111		38.738.452.928	49.509.678.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.300.800.000	43.573.150.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275.791.992.755	199.728.615.132
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.2	271.925.064.018	196.087.760.928
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	4.130.811.104	3.159.062.139
4. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	1.799.117.633	2.919.561.129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VI.5	(2.063.000.000)	(2.437.769.064)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	386.762.916.720	300.603.369.219
1. Hàng tồn kho	141		386.762.916.720	300.603.369.219
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.941.487.260	1.316.591.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	384.498.755	462.437.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.519.453.691	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.8	1.037.534.814	854.153.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		170.151.546.655	153.977.949.313
II. Tài sản cố định	220		117.524.814.712	115.405.407.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	55.967.294.539	59.954.065.256
- Nguyên giá	222		280.371.148.514	261.366.985.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.403.853.975)	(201.412.920.540)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	51.376.920.750	52.646.696.902
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.864.142.149)	(2.594.365.997)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	10.180.599.423	2.804.645.235
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.12	8.667.325.111	8.897.037.611
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.063.587.611	10.045.037.611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.396.262.500)	(1.148.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.959.406.832	29.675.504.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	38.474.645.812	25.359.258.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.14	5.484.761.020	4.316.245.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		966.687.196.318	748.709.353.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		648.312.771.304	500.240.418.549
I. Nợ ngắn hạn	310		639.695.188.049	497.331.940.840
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.15	245.656.308.322	195.292.830.910
2. Phải trả cho người bán	312	VI.16	65.389.917.845	45.830.106.938
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.17	20.084.389.854	32.049.303.436
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.18	16.289.302.035	14.254.139.802
5. Phải trả người lao động	315		27.738.297.699	21.100.088.764
6. Chi phí phải trả	316	VI.19	57.436.544.457	42.690.262.690
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.20	186.667.382.100	142.336.548.862
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		19.876.044.080	695.443.457
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		557.001.657	3.083.215.981
II. Nợ dài hạn	330		8.617.583.255	2.908.477.709
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.21	2.992.354.056	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.125.229.199	780.609.869
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	2.127.867.840
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		4.500.000.000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		318.374.425.014	248.468.934.576
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	318.374.425.014	248.468.934.576
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.000.000.000	192.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.034.300.000	24.034.300.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(126.900.000)	(73.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.088.909.029	1.856.653.318
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.305.822.928	3.110.279.329
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.120.357.276	5.729.270.079
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86.951.935.781	21.811.431.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		966.687.196.318	748.709.353.125

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (*)		5.818.411.602	6.130.599.707
5. Ngoại tệ các loại			-
- USD	VI.1	830.631,72	539.567,57
- EUR		181,25	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

(*) Nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty TNHH MTV Dây và cáp điện Việt Nam (do nhà nước làm chủ sở hữu). Khi chuyển sang Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Công ty đã bàn giao số liệu này cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (Công ty mẹ). Theo yêu cầu của Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi các khoản nợ khó đòi đã xử lý nêu trên. Khi thu được tiền từ khoản nợ khó đòi này, Công ty phải chuyển trả cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam)

TP.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu


LÊ THỊ HỒNG LÍNH

Kế toán trưởng


VÕ HỮU LUYỆN

Tổng giám đốc



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.350.171.913.027	1.666.618.682.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	10.458.647.880	14.251.008.343
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.339.713.265.147	1.652.367.674.004
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.015.895.147.157	1.434.871.685.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		323.818.117.990	217.495.988.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.729.942.596	16.144.046.513
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	61.521.864.145	58.116.556.020
Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.527.521.319	24.065.800.434
8. Chi phí bán hàng	24	VII.6	56.035.999.193	36.191.930.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7	91.412.572.795	62.380.710.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		120.577.624.453	76.950.838.891
11. Thu nhập khác	31	VII.8	480.341.074	767.975.082
12. Chi phí khác	32	VII.9	20.221.576	272.829.153
13. Lợi nhuận khác	40		460.119.498	495.145.929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.037.743.951	77.445.984.820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	31.540.314.378	16.795.090.752
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.168.515.430)	2.636.584.290
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.665.945.003	58.014.309.778
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	4.725	3.392

TP.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



NGUYỄN TỐ NGA

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng giám đốc



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		121.037.743.951	77.445.984.820
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.9	24.842.053.316	15.859.785.118
- Các khoản dự phòng	03	VI.5,12	(126.506.564)	(17.347.133.722)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(22.881.844)	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,26	(2.943.410.706)	(7.293.836.129)
- Chi phí Lãi vay	06	VI.26	41.406.542.937	24.065.800.434
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		184.193.541.090	92.730.600.521
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(86.391.443.403)	(10.311.263.234)
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(86.159.547.501)	49.540.327.799
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		83.460.726.947	80.025.537.343
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		(13.037.448.488)	(20.334.797.102)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(41.288.442.937)	(21.477.559.467)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(23.119.371.528)	(9.089.135.628)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.083.592.275	68.147.141.339
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.423.299.681)	(54.414.103.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.318.306.774	#####
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.585.506.447)	(12.683.707.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	VII.8	466.936.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.550.000)	(1.080.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.4	2.943.410.706	7.149.316.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.193.709.377)	(6.614.391.584)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	VI.22		56.034.300.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.22	(53.900.000)	(73.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		468.290.673.765	688.052.611.798
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(413.977.256.379)	#####
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.515.025.100)	(25.453.360.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.744.492.286	#####
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.869.089.683	32.390.450.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	93.082.828.440	58.954.115.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.087.334.805	1.738.262.560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	122.039.252.928	93.082.828.440

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG LĨNH

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

TP.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc




HOÀNG NGHĨA ĐÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 06/12/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn Nhà nước do ông Hoàng Nghĩa Đàn, ông Nguyễn Dung, ông Nguyễn Lộc, ông Nguyễn Khắc Quý làm đại diện là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ;
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % vốn điều lệ;
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % vốn điều lệ.

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phần phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 192.000.000.000 đồng trong đó vốn Nhà nước là 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 58,96%.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

- Máy móc, thiết bị	08	năm
- Thiết bị văn phòng	05	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

9.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

9.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm
Tiền mặt	447.485.456		1.764.075.818
+ Tiền mặt VND	441.755.119		1.764.075.818
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD 302.68 USD #	5.730.337		-
Tiền gửi ngân hàng	38.290.967.472		47.745.602.622
- Tiền gửi ngân hàng VND	22.560.395.041		38.065.220.850
+ EXIMBANK	5.883.161.650		4.455.060.814
+ VIETINBANK	12.840.952.403		10.258.444.421
+ BIDV - Chi nhánh TP.HCM	723.835.111		3.117.324.783
+ VIETCOMBANK - Chi nhánh TP.HCM	214.508.652	214.508.652	1.914.861.315
+ HSBC- TP.HCM	421.964.026		503.666.934
+ Ngân hàng TMCP An Bình	1.097.333		6.667.707
+ Ngân hàng phát triển Việt Nam	519.452.669		1.105.052.646
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	706.574.234		8.116.291.664
+ AGRIBANK	1.243.182.930		8.587.850.566
+ Ngân hàng khác	5.666.033		-
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ 539.567.57 USD #	15.730.572.431	539.567.57 USD #	9.680.381.772
USD			
+ EXIMBANK 449.278,01 USD #	8.505.731.286	75.993,62 USD #	1.363.401.536
+ VIETINBANK 9.472,28 USD #	179.329.205	129.423,55 USD #	2.321.987.911
+ BIDV - Chi nhánh TP.HCM 375,81 USD #	7.114.835	375,45 USD #	6.735.948
+ VIETCOMBANK - Chi nhánh TP.HCM 4.464,08 USD #	84.513.963	44.438,86 USD #	797.277.587
+ HSBC- TP.HCM 366.940,27 USD #	6.946.913.191	289.235,30 USD #	5.189.170.517
+ Ngân hàng TMCP Á Châu 101,27 USD #	1.917.244	100,79 USD #	1.808.273
EUR			
+ NH XNK VN- Eximbank 181.25 EUR #	5.052.707		-
Các khoản tương đương tiền	83.300.800.000		43.573.150.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng			
+ VDB (lãi suất 7%/ năm)		-	5.000.000.000
+ EXIMBANK (lãi suất 0,57- 1%/năm) 1.150.000 USD #	21.771.800.000	800.000,00 USD #	32.293.800.000
+ HSBC-TP.HCM (lãi suất 0,57%/năm) 1.400.000 USD #	26.504.800.000	350.000,00 USD #	6.279.350.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng			
+ EXIMBANK (lãi suất 1%/năm) 1.100.000 USD #	20.825.200.000		-
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng			
+ EXIMBANK (lãi suất 1%/năm) 750.000 USD #	14.199.000.000		-
Cộng	122.039.252.928		93.082.828.440
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu khách hàng	271.925.064.018		196.087.760.928
Cộng	271.925.064.018		196.087.760.928

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Trả trước cho người bán		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Shanghai Byl Equipment	8.200,00 USD #	155.242.400	32.800,00 USD #
Công ty Henrich Machine Fabrik GMBH		-	25.247,00 EUR #
Công ty TNHH Avalong Technology		-	66.000,00 USD #
POURTIER s.a.s	4.138,56 EUR #	109.928.431	-
SICME ITALIA IMPIANTI	4.785,00 USD #	90.589.620	-
UNITEK MASCHINENBAU - UND HANDELSGES	440,00 EUR #	11.687.280	-
CÔNG TY TNHH DV-TM HANTRIVI		313.636.364	-
CTY TNHH TM XD PHÁT THUẬN		1.540.000.000	-
CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ CN&DÂN DỤNG(IDC0)		755.486.100	-
Các công ty khác		1.154.240.909	751.857.500
Cộng		4.130.811.104	3.159.062.139
4. Các khoản phải thu khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP cơ điện Miền Trung		-	2.000.000.000
Các khoản khác		1.799.117.633	919.561.129
Cộng		1.799.117.633	2.919.561.129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.063.000.000)	(2.437.769.064)
Cộng		(2.063.000.000)	(2.437.769.064)
6. Hàng tồn kho		Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường		3.907.181.646	-
Nguyên liệu, vật liệu		121.711.396.366	82.505.721.055
Công cụ dụng cụ		428.723.104	461.683.598
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		53.384.713.491	46.147.963.960
Thành phẩm		207.326.193.734	171.483.292.227
Hàng hóa		4.708.379	4.708.379
Cộng		386.762.916.720	300.603.369.219
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ		386.762.916.720	300.603.369.219
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		181.024.145	309.882.360
Chi phí thuê cửa hàng		203.474.610	128.555.000
Khác		-	24.000.000
Cộng		384.498.755	462.437.360
8. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu tại EXIMBANK		725.534.814	579.628.661
Tạm ứng cán bộ công nhân		312.000.000	274.525.000
Cộng		1.037.534.814	854.153.661

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	54.317.552.744	189.634.359.501	2.351.674.439	15.063.399.112	261.366.985.796
Tăng trong năm	140.847.589	15.397.053.400	229.177.049	3.818.428.409	19.585.506.447
Thanh lý trong năm		581.343.729			581.343.729
Số cuối năm	54.458.400.333	204.450.069.172	2.580.851.488	18.881.827.521	280.371.148.514
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	35.672.055.122	152.336.077.155	1.940.382.563	11.464.405.700	201.412.920.540
Tăng trong năm	2.398.022.303	18.196.446.981	466.660.171	2.511.147.709	23.572.277.164
Giảm trong năm		581.343.729			581.343.729
Số cuối năm	38.070.077.425	169.951.180.407	2.407.042.734	13.975.553.409	224.403.853.975
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.645.497.622	37.298.282.346	411.291.876	3.598.993.412	59.954.065.256
Số cuối năm	16.388.322.908	34.498.888.765	173.808.754	4.906.274.112	55.967.294.539

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối năm: 209.772.615.865 đ

Tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay : 24.488.829.847 đ

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

+ Mua dây chuyền CCV Line trị giá :	2.400.000 USD
+ Mua máy xoắn DrumTiwster trị giá :	559.440 USD
+ Tường rào Tân Phú Trung trị giá :	2.200.000.000
+ Tường rào Tân Phú Trung trị giá :	36.762.765.289
	VND
+ Máy kéo trung ử liên tục :	94.820 USD
+ Caterpillar :	12.000 USD

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong năm					-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940		55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		1.719.539.485	874.826.512	-	2.594.365.997
Tăng trong năm		1.019.825.724	249.950.428	-	1.269.776.152
Giảm trong năm		-	-		-
Số cuối năm		2.739.365.209	1.124.776.940		3.864.142.149
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.125.000.000	49.271.746.474	249.950.428	-	52.646.696.902
Số cuối năm	3.125.000.000	48.251.920.750	-	-	51.376.920.750

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng phát sinh trong năm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tư vấn thiết kế Nhà 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.609.345.814	1.163.636.363
Cải tạo nâng cấp trạm điện 15KV lên 22KV ở Xí nghiệp Thành Mỹ	-	682.600.131
Máy PK 400 ở Xí nghiệp	-	565.139.301
Dự án xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung	6.806.643.537	-
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	70.978.364	-
Sửa chữa lớn máy bọc 90 Au Cơ	480.284.726	-
Dự án nhà 799 Kinh Dương Vương	129.323.819	-
Khác	1.084.023.163	393.269.440
Cộng	10.180.599.423	2.804.645.235

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.063.587.611	10.045.037.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(1.396.262.500)	(1.148.000.000)
Cộng	8.667.325.111	8.897.037.611

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	21.855	2.106.550.000	20.000	2.088.000.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Vicosimex	26	260.000.000	26	260.000.000
Công ty CP Điện cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
Cộng		10.063.587.611		10.045.037.611

() Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 31/12/2010	Giá trị thị trường 31/12/2010	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	21.855	2.106.550.000	710.287.500	(1.396.262.500)
Cộng		21.855	2.106.550.000	710.287.500	(1.396.262.500)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.104.376.335	6.836.122.808
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	29.075.278.504	18.167.578.504
Chi phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp	-	-
Các chi phí khác	294.990.973	355.557.407
Cộng	38.474.645.812	25.359.258.719

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	21.939.044.080	- 17.264.982.361
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.484.761.020	4.316.245.590

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a)	17.105.683.026	66.323.102.178
Ngân hàng Công thương Việt Nam(b)	100.000.000.000	35.066.076.264
Ngân hàng HSBC (c)	44.630.000.000	23.903.652.468
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (d)	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương (e)	13.000.000.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (f)	920.625.296	-
Cộng	245.656.308.322	195.292.830.910

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2010	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
2000-LAV. 200906002	7/8/2009	17.105.683.026	Theo từng lần giải ngân	Tín chấp

(b): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2010	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
10.935001/HĐTDHM	20/01/2010	100.000.000.000	Theo từng lần giải ngân	Thế chấp tài sản cố định

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2010	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
CILVNM 012718	24/09/2010	5.120.000.000	0,115	Tín chấp
CILVNM 102489	26/11/2010	20.020.000.000		Tín chấp
CILVNM 102600	30/11/2010	19.490.000.000		Tín chấp

(d): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2010	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
316/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI	15/1/2008	5.000.000.000	7,2%	Tín chấp
008/2009/HĐVV/TBĐVN-CADIVI	29/7/2009	15.000.000.000	6%	Tín chấp
542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI	8/15/2008	50.000.000.000	7,2%	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa

(e): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2010	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
111/2010/HĐXKHM-NHPT.PC	15/10/2010	13.000.000.000	theo từng lần giải ngân	Tài sản hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất dây cáp điện

(f): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 (Xem thuyết minh V.21)

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

16. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH C-Mat	-	627.660.000
Công ty Dây đồng VN-CFT	56.520.988.151	39.951.963.251
Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	-	216.871.200
Công ty TNHH Polycorn	2.530.000.000	770.000.000
Công ty TNHH Dây và cáp điện nhựa Thành Công	-	1.056.000.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	470.870.400	2.032.692.160
Công ty CP lưới thép Bình Tây	-	522.824.400
AVALONG TECHNOLOGY CO.,LTD.	685.338.400	-
CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT LG VINA	1.386.000.000	-
CÔNG TY TNHH ARKEMA LTD.	3.311.996.075	-
Các công ty khác	484.724.819	652.095.927
Cộng	65.389.917.845	45.830.106.938

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	20.084.389.854	32.049.303.436
Cộng	20.084.389.854	32.049.303.436

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	-	7.198.508.029
Thuế xuất nhập khẩu	416.065.726	(8.441.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.187.693.713	6.766.750.863
Thuế thu nhập cá nhân	685.542.596	297.322.534
Cộng	16.289.302.035	14.254.139.802

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.143.199.158	5.469.902.000
Chi phí bán hàng	1.890.245.081	3.817.404.409
Chi phí quản lý doanh nghiệp	156.080.830	145.163.387
Chi phí khuyến mãi	499.872.096	-
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.271.584.409	2.109.117.508
Chi phí hội nghị khách hàng	9.293.500.000	5.360.000.000
Chiết khấu thương mại	34.182.062.883	25.788.675.386
Cộng	57.436.544.457	42.690.262.690

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	182.749.910.925	139.151.243.907
Kinh phí công đoàn	343.071.575	543.134.481
Bảo hiểm xã hội	969.971	20.596.598
Bảo hiểm y tế	114.547	-
Các khoản khác	3.573.315.082	2.621.573.876
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.496.308.400	822.273.500
- Phải trả lãi vay Tổng công ty thiết bị kỹ thuật điện	1.738.100.000	1.620.000.000
- Các khoản khác	338.906.682	179.300.376
Cộng	186.667.382.100	142.336.548.862

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

21. Vay và nợ dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (d)	158.058,00 USD #	2.992.354.056	-
Cộng		2.992.354.056	-

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

+ Số tiền vay : 4.300.000.000đ hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC mới 100% có giá trị tạm tính là 6.096.750.000đ (tương đương USD330,000.00)

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

21. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	#####		491.288.580	491.288.580	2.628.283.044
-Tăng vốn trong năm trước	32.000.000.000				-
- Tăng cổ phiếu ngân quỹ		(73.000.000)			
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước					58.014.309.778
trước					38.831.160.972
vốn					
+ Phân phối cho quỹ CSH			2.618.990.749	5.237.981.499	7.856.972.248
+ Chia cổ tức năm trước					24.950.510.000
+ Phân phối cho quỹ					
Khen thưởng, phúc lợi					5.237.981.499
+ Các khoản khác					785.697.225
Số dư cuối năm trước	#####	(73.000.000)	3.110.279.329	5.729.270.079	21.811.431.850
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	#####	(73.000.000)	3.110.279.329	5.729.270.079	21.811.431.850
- Tăng vốn trong năm nay	-				
- Tăng cổ phiếu ngân quỹ		(53.900.000)			
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay					90.665.945.003
nay					25.525.441.071
+ Phân phối cho quỹ CSH			1.195.543.599	2.391.087.197	3.586.630.796
+ Chia cổ tức năm nay					19.189.060.000
+ Phân phối cho quỹ					
Khen thưởng, phúc lợi					2.391.087.196
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban					358.663.079
Số dư cuối năm nay	#####	(126.900.000)	4.305.822.928	8.120.357.276	86.951.935.781

(*) Trong năm 2010, Cổ phiếu quỹ được Công ty mua lại từ cán bộ, công nhân viên với số lượng 5.390 cổ phần tương đương với 53.900.000 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tổng số	Vốn cổ phần
-Vốn đầu tư của nhà nước	113.205.600.000	113.205.600.000	113.205.600.000	113.205.600.000
-Vốn góp của cổ đông khác	78.794.400.000	78.794.400.000	78.794.400.000	78.794.400.000
	#####	192.000.000.000	192.000.000.000	192.000.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	192.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	32.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	192.000.000.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.189.060.000	24.950.510.000

Cổ phiếu :	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.200.000 cổ phần	19.200.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000 cổ phần	19.200.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	19.200.000 cổ phần	19.200.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.690 cổ phần	7.300 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	12.690 cổ phần	7.300 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.187.310 cổ phần	19.192.700 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	19.187.310 cổ phần	19.192.700 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.334.084.119.718	1.647.419.930.361
Doanh thu gia công sản xuất	42.073.880	119.377.544
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	15.808.796.860	10.286.138.970
Doanh thu dịch vụ	236.922.569	8.793.235.472
Cộng	2.350.171.913.027	1.666.618.682.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	8.435.028.675	11.118.304.790
Hàng bán bị trả lại	2.023.619.205	3.132.703.553
Cộng	10.458.647.880	14.251.008.343

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.997.134.531.755	1.434.447.730.808
Giá vốn gia công sản xuất	31.393.741	91.157.093
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	17.218.813.152	15.634.982.944
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	1.510.408.509	15.459.986
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(15.317.645.313)
Cộng	2.015.895.147.157	1.434.871.685.518

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.619.410.706	6.942.230.647
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	324.000.000	238.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.752.077.074	4.168.876.698
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.881.844	-
Giá bán khoản vốn góp hợp tác kinh doanh	-	4.740.000.000
Khác	11.572.972	54.939.168
Cộng	5.729.942.596	16.144.046.513

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	25.527.521.319	24.065.800.434
Chi phí lãi tiền nhận ký quỹ	15.879.021.618	10.091.053.577
Chiết khấu thanh toán	5.621.833.179	3.706.299.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.245.225.529	15.967.007.739
Giá vốn của khoản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	4.626.394.518
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	248.262.500	(340.000.000)
Cộng	61.521.864.145	58.116.556.020

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.788.234.112	1.784.806.000
Chi phí vật liệu	448.903.427	156.007.346
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	127.194.606	82.497.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.927.036	92.254.571
Chi phí bảo hành	17.067.619.111	908.768.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.199.912.176	10.682.669.429
Chi phí bằng tiền khác	27.302.208.725	22.484.926.912
Cộng	56.035.999.193	36.191.930.073

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	50.557.686.791	41.841.715.248
Chi phí vật liệu	601.603.416	694.437.042
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	936.016.472	684.992.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.478.309.937	9.502.536.825
Thuế, phí, lệ phí	2.122.267.440	1.097.627.979
Hoàn nhập dự phòng	(374.769.064)	(1.689.488.409)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.145.324.020	1.676.728.210
Chi phí bằng tiền khác	15.946.133.783	8.572.160.962
Cộng	91.412.572.795	62.380.710.015

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

8. Thu nhập khác

Thu từ thanh lý tài sản

Lãi nợ quá hạn

Thu nhập khác

Cộng**Năm nay**

466.936.364

-

13.404.710

480.341.074**Năm trước**

298.000.000

125.825.264

344.149.818

767.975.082**9. Chi phí khác**

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý

Tiền phạt do vi phạm hợp đồng

Cộng**Năm nay**

-

20.221.576

20.221.576**Năm trước**

2.829.153

270.000.000

272.829.153**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng**Năm nay**

2.927.880.056.599

95.123.504.777

32.231.623.074

15.322.984.250

52.801.547.906

3.123.359.716.606**Năm trước**

1.362.895.723.897

86.817.651.796

15.859.785.118

18.919.331.385

44.495.172.920

1.528.987.665.116**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận

kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)

+ Trích thù lao thành viên Hội đồng quản trị không làm việc tại Công

+ Cổ tức, lợi nhuận được

+ Khác

Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)

+ Các chi phí trích trước của năm 2009

+ Các chi phí trích trước của năm 2010

+ Các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Tổng thu nhập chịu thuế ước tính

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính

Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính**Năm nay****121.037.743.951**

5.123.513.560

449.451.841

60.000.000

(324.000.000)

713.451.841

4.674.061.719

(17.264.982.361)

19.876.044.080

2.063.000.000

126.161.257.511

25%

31.540.314.378

-

31.540.314.378**Năm trước****77.445.984.820**

(10.265.621.811)

280.715.352

60.000.000

(238.000.000)

458.715.352

(10.546.337.163)

(27.811.319.524)

17.264.982.361

-

67.180.363.009

25%

16.795.090.752

-

16.795.090.752

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2010 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số cổ phiếu bình quân lưu hành (*)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Năm nay**

90.665.945.003

19.190.141

4.725**Năm trước**

58.014.309.778

17.105.494

3.392**(*) Số cổ phiếu lưu hành
bình quân****Số lượng
cổ phiếu****Số ngày
lưu hành****Số cổ phiếu bình
quân lưu hành 2010**

- Số đầu kỳ

19.192.700

365

19.192.700

- PS tăng trong kỳ

-

- PS giảm trong kỳ

(5.390)

192

(2.559)

CỘNG**19.187.310****19.190.141****VIII. Những thông tin khác****1. Giao dịch với bên liên quan**

Bên liên quan với Công ty gồm :

Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam

Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan**Nội dung giao dịch****Số tiền**

Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam

Vay của Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam

-

Trả lãi vay

6.030.000.000

Lãi vay phát sinh trong năm

6.148.100.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2010), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan**Nội dung công nợ****Số tiền**

Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam

Phải trả tiền vay

70.000.000.000

Phải trả lãi vay

1.738.100.000

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2010

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2010 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra

3. Thông tin về thay đổi chính sách kế toán

Theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền có gốc ngoại tệ, các khoản phải thu phải trả ngắn hạn được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thay vì ghi nhận vào Thu nhập hoạt động tài chính (chênh lệch lãi) hoặc Chi phí hoạt động tài chính (chênh lệch lỗ) như trước đây.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán và phân loại lại một số khoản mục theo thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chỉ tiêu	Mã số cũ	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2009	Mã số mới	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2010
Quý khen thưởng phúc lợi	431	2.733.215.981	323	2.733.215.981
Quý khác thuộc vốn Chủ sở hữu	419	350.000.000		-

Người lập biểu**NGÔ HỒNG NGA****Kế toán trưởng****VÕ HỮU LUYỆN**

TP.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc**HOÀNG NGHĨA ĐÀN**